TAND HUYÊN TIÊN LỮ
TỈNH HƯNG YÊN
Bản án số: 34/2019/HSST
Ngày: 16/10/2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LỮ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Văn Kế

2. Bà Ngô Thị Tuyết

-Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hải Yến, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Hà.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 32/2019/HSST ngày 11 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo:

Vũ Ngọc T, sinh năm 1997

Nơi sinh và HKTT: Đội 5, thôn Đ, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, dân tộc Kinh; quốc tịch: Việt Nam; trình độ văn hoá: 6/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Vũ Ngọc K và bà Hoàng Thị H; vợ Hoàng Thị T và hai con; tiền sự: không

Tiền án: Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2014/HSST ngày 22/7/2014 của TAND thành phố H xử phạt T 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm về tội Cướp giật tài sản.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/5/2019, tạm giam từ ngày 23/5/219 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên "*có mặt tại phiên toà*".

*Bị hại: Chị Đinh Thị N, sinh năm 1985. "*Vắng mặt"*

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1979. *Có mặt*

Trú tại: Thôn Đ, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên

-Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1999. *Có mặt*

Trú tại: Thôn Đ, xã H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên

-Anh Cao Văn Q, sinh năm 1983. *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên

*Người làm chứng

-Anh Vũ Ngọc S, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấnV, huyện T, tỉnh Hưng Yên

-Chị Lương Thị H, sinh năm 1962

Địa chỉ: Tiểu khu H, thị trấnV, huyện T, tỉnh Hưng Yên

-Chị Lê Thị T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấnV, huyện T, tỉnh Hưng Yên

(*Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên toà*)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 7 giờ 30 phút, ngày 16/5/2019, Vũ Ngọc T điều khiển xe mô tô biển số 89K4-2270 của mẹ đẻ là chị Hoàng Thị H đến thị trấnV, huyện T chơi. Khi T đi đến đoạn đường 38B thuộc tiểu khu 3 thị trấnV, thì nhìn thấy chị Đinh Thị N đang đạp xe đạp đi ngược chiều với T (hướng từ Cầu Q đến ngã tư P), trong giỏ xe đạp có 01 túi xách có quai. Khi đó, T nảy sinh ý định cướp giật chiếc túi xách của chị N. T điều khiển xe mô tô đi qua chị N khoảng 30m thì quay xe lại đi cùng chiều với chị N. Khi T đi đến ngang người chị N, T dùng tay phải giật lấy túi xách trong giỏ xe đạp của chị N. Ngay sau khi giật được túi xách, T tăng ga phóng xe chạy về hướng ngã tư P, thị trấnV. Đến gần ngã tư P, T rẽ vào đường Nội thị 1, thị trấnV và đi theo đường 376 về hướng xã H. Đến chợ H, xã H, T rẽ phải đi ra cánh đồng Bộ, thuộc thôn H, xã H. Tại đây, T mở các ngăn của túi xách ra kiểm tra thấy trong túi xách có 5.800.000 đồng, 01 thẻ ATM, 01 chứng minh nhân dân, 01 căn cước công dân. T lấy 5.800.000 đồng trong túi xách, còn túi xách, giấy tờ thì T vứt tại mương nước của cánh đồng Bộ, thôn H, xã H. Sau đó T điều khiển xe đi về chỗ ở. Số tiền 5.800.000 đồng, T đã tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 20/5/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện T tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Vũ Ngọc T tại thôn P, xã P, thành phố H, quản lý, thu giữ số tiền 1.200.000 đồng; 01 quần bò màu xanh có ống quần dài 99cm, cạp quần dài 82cm; 01 chứng minh nhân dân số 145743301 mang tên Vũ Ngọc T và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream biển số: 89K4-2270. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện T tiến hành truy tìm vật chứng tại cánh đồng Bộ thuộc thôn H, xã H, phát hiện, thu giữ tại mương nước của cánh đồng 01 túi xách màu tím có kích thước (23x15)cm, bên ngoài là khóa bấm, bên trong là khóa kéo, có 2 ngăn. Trong túi xách có 01 thẻ ATM của ngân hàng BIDV mang tên Trần Quang S, 01 chứng minh nhân dân mang tên Đinh Thị N, 01 căn cước công dân mang tên Trần Quang C. Chị N đã nhận dạng được chiếc túi xách này là của mình.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 27/KL-ĐG ngày 21/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện T kết luận: 01 túi xách màu tím có kích thước (23x15)cm, có quai, khóa bên ngoài loại cúc bấm, bên trong có 2 ngăn, đóng mở bằng loại khóa kéo, trị giá 10.000 đồng.

Vật chứng của vụ án: Đối với 01 túi xách, 01 thẻ ATM, 01 chứng minh nhân dân và 01 căn cước công dân, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện T đã trao trả cho chị Đinh Thị N. Đối với xe mô tô biển số: 89K4-2270 là tài sản của chị Hoàng Thị H, không liên quan đến hành vi phạm tội, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an huyện T đã trả chị H chiếc xe trên. Đối với số tiền 1.200.000 đồng là tiền của T và vợ là chị Hoàng Thị T hiện đang tạm gửi tại tài khoản tạm gửi của Công an huyện T. Đối với 01 quần bò, 01 chứng minh nhân dân mang tên Vũ Ngọc T hiện đang được bảo quản tại Kho vật chứng- Công an huyện T.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Đinh Thị N yêu cầu T phải trả lại số tiền 5.800.000 đồng đã bị chiếm đoạt. Đến nay, bị cáo chưa bồi thường cho người bị hại.

Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo Vũ Ngọc T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo khai đã tiêu sài hết số tiền chiếm đoạt được. Đối với số tiền 1.200.000 đồng bị cơ quan điều tra thu giữ tại phòng trọ là tiền do vợ bị cáo bán hàng online có được, không liên quan đến hành vi phạm tội.

Bản cáo trạng số 33/CT-VKSTL ngày 19/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo Vũ Ngọc T về tội Cướp giật tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Trên cơ sở toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được HĐXX thẩm tra tại phiên toà, lời khai của bị cáo T tại phiên toà có đủ cơ sở kết luận bị cáo phạm tội Cướp giật tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 BLHS. Do đó, VKSND huyện T giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo T. Ngày 22/7/2014, T bị Tòa án nhân dân thành phố H xử phạt 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày 22/7/2014 về tội Cướp giật tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999, chưa được xóa án tích nên phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; người bị hại có đơn xin miễn truy cứu TNHS cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51. Đề nghị HĐXX áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS xử phạt bị cáo từ 4 năm đến 4 năm 6 tháng tù về tội cướp giật tài sản; áp dụng điều 55, 56, khoản 5 Điều 65 BLHS buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt 03 năm tù cho hưởng án treo tại bản án số 34/2014/HSST ngày 22/7/2014 của TAND thành phố H. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585,589 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Đinh Thị N số tiền 5.800.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS; điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS: Trả lại bị cáo T và chị T số tiền 1.200.000 đồng. Trả lại bị cáo T 01 CMTND mang tên Vũ Ngọc T và 01 quần bò.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Hoàng Thị T xác định số tiền 1.200.000 đồng cơ quan điều tra thu giữ tại nơi ở của T là tiền do chị bán hàng online mà có, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

Chị Hoàng Thị H xác định đã nhận lại chiếc xe máy và không có ý kiến, đề nghị gì.

Bị cáo T nói lời sau cùng: đề nghị cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án như: Biên bản khám nghiệm hiện trường; sơ đồ hiện trường; lời khai của người bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở kết luận**:** Khoảng 7 giờ 30 phút ngày 16/5/2019, tại đoạn đường 38B thuộc tiểu khu 3, thị trấnV, huyện T, tỉnh Hưng Yên. Vũ Ngọc T điều khiển xe mô tô biển số 89K4-2270 giật 01 túi xách để trong giỏ chiếc xe đạp do chị Đinh Thị N đang điều khiển đi cùng chiều hướng cầu Quán đỏ đi ngã tư P. Chiếc túi xách trị giá 10.000 đồng, bên trong có số tiền 5.800.000 đồng và một số giấy tờ tùy thân. Tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 5.810.000 đồng**.** Do đó, bị cáo đã phạm tội Cướp giật tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 BLHS như cáo trạng của VKSND huyện T truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ. Bị cáo T nhận thức được hành vi điều khiển xe máy để chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật và có thể gây nguy hiểm cho người khác nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện sự coi thường kỷ cương, pháp luật của Nhà nước.

[4]. Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Ngày 22/7/2014, T bị Tòa án nhân dân thành phố H xử phạt 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày 22/7/2014 về tội Cướp giật tài sản theo điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999, chưa được xóa án tích nên phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tái phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 BLHS.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo với thái độ ăn năn, hối cải; bị hại có đơn xin miễn truy cứu TNHS cho bị cáo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Từ những phân tích và nhận định như trên, HĐXX xét thấy phải áp dụng mức hình phạt thích đáng đối với bị cáo, cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian đủ dài nhằm mục đích giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật và các quy tắc của đời sống xã hội, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đáp ứng nhu cầu phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội như đề nghị của đại diện VKSND huyện T tại phiên tòa hôm nay.

Bị cáo đã bị xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm về tội Cướp giật tài sản theo bản án số 34/2014/HSST ngày 22/7/2014 của TAND thành phố H. Trong thời gian thử thách, bị cáo lại phạm tội mới nên buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt 03 năm tù cho hưởng án treo và tổng hợp với hình phạt của bản án này theo quy định tại điều 55, 56, khoản 5 Điều 65 BLHS

[5]. Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 171 BLHS thì "*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000đồng đến 100.000.000 đồng*". Theo cung cấp của chính quyền địa phương và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo là lao động tự do, thu nhập thấp, hai con còn nhỏ nên Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung bằng hình thức phạt tiền đối với bị cáo.

[6].Về trách nhiệm dân sự: Chị Đinh Thị N yêu cầu T phải trả lại số tiền 5.800.000 đồng đã bị chiếm đoạt. Đến nay, bị cáo chưa bồi thường cho người bị hại nên buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Đinh Thị N số tiền 5.800.000 đồng.

[7]. Về xử lý vật chứng:

Đối với chiếc xe máy hiệu Honda Dream biển số 89K4-2270 thu giữ của T, quá trình điều tra và tại phiên toà đã làm rõ là tài sản của chị Hoàng Thị H. Chị H không biết bị cáo sử dụng vào việc cướp giật tài sản nên Cơ quan CSĐT đã trả lại chị H là có căn cứ.

Đối với số tiền 1.200.000 đồng thu giữ của T, quá trình điều tra và tại phiên toà đã làm rõ là tài sản của bị cáo và chị T, không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo và chị Hoàng Thị T.

Đối với 01 quần bò, 01 CMTND mang tên Vũ Ngọc T không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt đối với bị cáo, trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng trong vụ án là có căn cứ, được HĐXX chấp nhận.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo Điều 136 BLTTHS và Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1.Căn cứ vào các Điều 45, 46, 260, 268, 269, 299, 326, 327, 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 171, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 55, Điều 56, khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015

2.Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Ngọc T phạm tội "Cướp giật tài sản"

3.Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Vũ Ngọc T 04 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 20/5/2019.

Buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt 03 năm tù tại bản án số 34/2014/HSST ngày 22/7/2014 của TAND thành phố H. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành 07 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 20/5/2019.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585,589 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; buộc bị cáo Vũ Ngọc T phải bồi thường cho chị Đinh Thị N, địa chỉ Thôn M, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên số tiền 5.800.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án và cơ quan THADS ra quyết định thi hành về khoản tiền bị cáo phải bồi thường, nếu bị cáo Vũ Ngọc T không thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5.Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS; điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS:

Trả lại bị cáo T và chị Hoàng Thị T số tiền 1.200.000 đồng.

Trả lại bị cáo T 01 quần bò, 01 CMND mang tên Vũ Ngọc T.

(*Tình trạng số lượng vật chứng theo phiếu nhập kho vật chứng ngày 1/10/2019 giữa cơ quan Công an và Chi cục THADS T và giấy nộp tiền vào tài khoản kho bạc nhà nước ngày 05/06/2019*).

6.Về án phí: Bị cáo Vũ Ngọc T phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm hình sự và 300.000 đồng án phí dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- CQCSĐT Công an huyện;
- Bị cáo;
- Bị hại;
-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu toà án.